

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin (tiền thân là Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - TKV), là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2612/QĐ/TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010 Bộ trưởng Bộ Công Thương đã có Quyết định số 3127/QĐ-BCT về việc chuyển đổi Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - TKV thành Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH một thành viên lần đầu số 5700100707 vào ngày 25/6/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ 1 vào ngày 26/7/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ 3 vào ngày 21/11/2011.

**2. Chủ tịch và các thành viên Ban Giám đốc**

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

- Ông Vũ Đức Tuấn
- Ông Nguyễn Mạnh Cường
- Ông Trương Quang Vệ
- Ông Nguyễn Thế Hùng
- Ông Trần Quốc Thành
- Ông Tạ Quang Tuấn

Chức vụ:

- Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và trụ sở của các chi nhánh, xí nghiệp như sau:

- | <b>Tên đơn vị</b>           | <b>Địa chỉ</b>                                    |
|-----------------------------|---|
| - Chi nhánh Hà Nội          | Huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội                   |
| - XN Dầu nhờn               | Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh   |
| - XN Vận tải Thuỷ           | Phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh |
| - XN Xếp Dỡ                 | Phường Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh   |
| - XN Vật tư vận tải Cẩm Phả | Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh   |
| - XN Vật tư vận tải Hòn Gai | Đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4. Hoạt động chính**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh vật tư, thiết bị; chế biến, tái sinh dầu nhờn; vận tải than, đất đá và các hàng hóa khác; cung ứng tàu biển, bốc xếp hàng hóa.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty.

**7. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỖ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

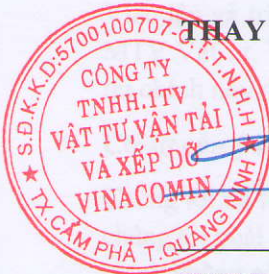
Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

**9. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2012

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**Vũ Đức Tuấn**  
**Giám đốc**



Số: 578/2012/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011  
của Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức độ tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

**Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam**



**Đỗ Thị Ánh Tuyết**  
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội  
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

**Nguyễn Trung Thành**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1673/KTV



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>714.435.048.936</b> | <b>573.049.394.203</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>89.502.799.481</b>  | <b>106.543.857.164</b> |
| Tiền                                       | 111        |             | 25.498.113.481         | 106.543.857.164        |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 64.004.686.000         |                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>330.814.159.438</b> | <b>273.629.198.932</b> |
| Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 328.708.995.998        | 272.729.858.560        |
| Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 594.866.149            | 1.346.805.549          |
| Các khoản phải thu khác                    | 135        | 5.2         | 1.538.397.291          | 663.557.986            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |             | (28.100.000)           | (1.111.023.163)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                    | <b>140</b> | <b>5.3</b>  | <b>287.444.096.106</b> | <b>190.325.787.413</b> |
| Hàng tồn kho                               | 141        |             | 293.444.096.106        | 196.325.787.413        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (6.000.000.000)        | (6.000.000.000)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>6.673.993.911</b>   | <b>2.550.550.694</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 5.4         | 26.479.543             |                        |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 6.647.514.368          | 218.357.107            |
| Thuế và các khoản phải thu N. Nước         | 154        | 5.5         | -                      | 2.332.193.587          |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | -                      | -                      |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>132.966.206.204</b> | <b>93.817.261.938</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>123.791.669.748</b> | <b>85.209.716.214</b>  |
| TSCĐ hữu hình                              | 221        | 5.6         | 123.289.261.105        | 84.578.820.303         |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 359.200.023.118        | 297.382.838.770        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                  | 223        |             | (235.910.762.013)      | (212.804.018.467)      |
| Chi phí XD CB dở dang                      | 230        | 5.7         | 502.408.643            | 630.895.911            |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>7.168.000.000</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 5.8         | -                      | 7.168.000.000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>9.174.536.456</b>   | <b>1.439.545.724</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 5.9         | 9.030.536.456          | 1.299.370.717          |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 144.000.000            | 140.175.007            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>847.401.255.140</b> | <b>666.866.656.141</b> |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**  
Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|--------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>724.198.107.884</b> | <b>569.370.399.010</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>658.262.303.243</b> | <b>475.844.232.623</b> |
| Vay và nợ ngắn hạn                   | 311        | 5.10        | 89.245.000.000         | 172.164.679.289        |
| Phải trả người bán                   | 312        |             | 520.272.763.022        | 263.385.640.180        |
| Người mua trả tiền trước             | 313        |             | 5.228.959.420          | 619.113.538            |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước      | 314        | 5.11        | 1.379.592.993          | 2.517.340.623          |
| Phải trả người lao động              | 315        |             | 18.275.478.114         | 21.439.650.385         |
| Chi phí phải trả                     | 316        | 5.12        | 200.018.822            | 109.952.025            |
| Phải trả nội bộ                      | 317        |             | 7.154.976.631          | 9.286.836.698          |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác      | 319        | 5.13        | 2.565.574.402          | 2.303.687.694          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 320        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 323        |             | 13.939.939.839         | 4.017.332.191          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>65.935.804.641</b>  | <b>93.526.166.387</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                | 333        |             | 16.000.000             | 16.000.000             |
| Vay và nợ dài hạn                    | 334        | 5.14        | 64.945.472.336         | 92.376.058.342         |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336        |             | 608.069.485            | 767.845.225            |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339        |             | 366.262.820            | 366.262.820            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>120.051.240.634</b> | <b>92.605.139.313</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | 5.15        | <b>120.051.240.634</b> | <b>92.605.139.313</b>  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 106.999.676.515        | 80.108.882.182         |
| Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | -                      | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ngân quỹ                    | 414        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |             | 39.876.876             | 16.291.376             |
| Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |             | 719.541.642            | 4.521.340.353          |
| Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |             | 12.092.145.601         | 7.758.625.402          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |             | 200.000.000            | 200.000.000            |
| Lợi nhuận chưa phân phối             | 420        |             | -                      | -                      |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Nguồn kinh phí                       | 432        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ       | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>VỐN GÓP LIÊN DOANH</b>            | <b>500</b> | 5.16        | <b>3.151.906.622</b>   | <b>4.891.117.818</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |             | <b>847.401.255.140</b> | <b>666.866.656.141</b> |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>  | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuê ngoài                          |                    | -                 | -                 |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | -                 | -                 |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    | -                 | 365.882.893       |
| Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    | 11.553.845.236    | 11.553.845.236    |
| Ngoại tệ các loại                           |                    | -                 | -                 |
| Ngoại tệ (USD)                              |                    | 523,81            | -                 |
| Ngoại tệ (EUR)                              |                    | -                 | -                 |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                    | -                 | -                 |

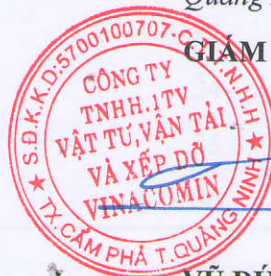
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Handwritten signature in blue ink*

**NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

**GIÁM ĐỐC**



**VŨ ĐỨC TUẤN**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 2011                     |
|--|-----------|-------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01        | 6.1         | 6.497.332.214.596        |
| Các khoản giảm trừ   | 02        | 6.2         | 34.583.215               |
| <b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>6.3</b>  | <b>6.497.297.631.381</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ                                | 11        | 6.4         | 6.205.682.247.475        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>20</b> |             | <b>291.615.383.906</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21        | 6.5         | 3.006.718.845            |
| Chi phí tài chính  | 22        | 6.6         | 44.722.569.173           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 23        |             | 42.890.887.140           |
| Chi phí bán hàng   | 24        |             | 135.175.966.547          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25        |             | 64.932.337.650           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>30</b> |             | <b>49.791.229.381</b>    |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 11.000.393.403           |
| Chi phí khác   | 32        |             | 1.532.323.822            |
| <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                           | <b>40</b> |             | <b>9.468.069.581</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>50</b> |             | <b>59.259.298.962</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51        | 6.7         | 15.148.741.297           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52        |             | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>               | <b>60</b> |             | <b>44.110.557.665</b>    |

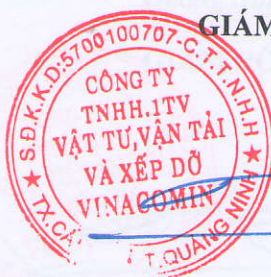
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

GIÁM ĐỐC




VŨ ĐỨC TUẤN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                       | Mã số     | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số còn phải nộp chuyển qua năm sau |
|--------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| B                              | C         | 1                                    | 2                               | 3                     | 4=(1+2-3)                          |
| <b>Thuế</b>                    | <b>10</b> | <b>103.344.377</b>                   | <b>60.532.895.878</b>           | <b>59.343.026.568</b> | <b>1.293.213.687</b>               |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 11        | 1.902.637.357                        | 21.301.828.132                  | 23.171.023.514        | 33.441.975                         |
| Thuế GTGT hàng NK              | 12        | 112.843.500                          | 16.722.051.627                  | 16.834.895.127        | -                                  |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt         | 13        | -                                    | -                               | -                     | -                                  |
| Thuế Xuất, nhập khẩu           | 14        | 53.735.000                           | 4.515.534.964                   | 4.569.269.964         | -                                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp     | 15        | (2.332.193.587)                      | 15.234.192.365                  | 12.183.384.836        | 718.613.942                        |
| Thuế Tài nguyên                | 16        | -                                    | -                               | -                     | -                                  |
| Thuế nhà đất                   | 17        | -                                    | -                               | -                     | -                                  |
| Tiền thuê đất                  | 18        | 116.823.938                          | 788.131.831                     | 904.955.769           | -                                  |
| Các khoản thuế khác            | 19        | 249.498.169                          | 1.971.156.959                   | 1.679.497.358         | 541.157.770                        |
| <i>Thuế môn bài</i>            |           | -                                    | 10.000.000                      | 10.000.000            | -                                  |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>   |           | 249.498.169                          | 1.704.262.959                   | 1.412.603.358         | 541.157.770                        |
| <i>Các loại thuế khác</i>      |           | -                                    | 256.894.000                     | 256.894.000           | -                                  |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>81.802.659</b>                    | <b>1.003.488.795</b>            | <b>998.912.148</b>    | <b>86.379.306</b>                  |
| Các khoản phụ thu              | 31        | -                                    | -                               | -                     | -                                  |
| Các khoản phí, lệ phí          | 32        | 81.802.659                           | 1.003.488.795                   | 998.912.148           | 86.379.306                         |
| Phí bảo vệ môi trường          | 33        | -                                    | -                               | -                     | -                                  |
| Các khoản khác                 | 34        | -                                    | -                               | -                     | -                                  |
| <b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>    | <b>40</b> | <b>185.147.036</b>                   | <b>61.536.384.673</b>           | <b>60.341.938.716</b> | <b>1.379.592.993</b>               |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Huyền*



*Handwritten signature of Vũ Đức Tuấn*

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

VŨ ĐỨC TUẤN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 2011                     |
|--|-----------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                |           |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>59,259,298,962</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                          |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 26,097,598,987           |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (1,242,698,903)          |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (3,006,718,845)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 42,890,887,140           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   | <b>08</b> | <b>123,998,367,341</b>   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 09        | (60,199,001,017)         |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10        | (97,118,308,693)         |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11        | 261,420,623,275          |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12        | (7,757,645,282)          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (42,890,887,140)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        | (12,183,384,836)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16        | (15,716,511,164)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>20</b> | <b>149,553,252,484</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác                                  | 21        | (64,679,552,521)         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | 7,168,000,000            |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 3,006,718,845            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> | <b>(54,504,833,676)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành      | 32        | (1,739,211,196)          |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        | 1,987,065,592,993        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (2,097,415,858,288)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>(112,089,476,491)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>  | <b>50</b> | <b>(17,041,057,683)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>106,543,857,164</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>89,502,799,481</b>    |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN



VŨ ĐỨC TUẤN

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin (tiền thân là Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - TKV), là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2612/QĐ/TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010 Bộ trưởng Bộ Công thương đã có quyết định số 3127/QĐ-BCT về việc chuyển đổi Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - TKV thành Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH một thành viên lần đầu số 5700100707 vào ngày 25/6/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ 1 vào ngày 26/7/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ 3 vào ngày 21/11/2011. Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội
- Xí nghiệp Dầu nhờn
- Xí nghiệp Vận tải Thủy
- Xí nghiệp Xếp dỡ
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 748 người, trong đó số cán bộ quản lý là 68 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp trong công tác lập Báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Thành phẩm Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

**4.9 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính của Công ty gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung tại đơn vị.

Các quỹ được hình thành do phân phối lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Các quỹ trong năm được trích lập gồm: Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.11 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.12 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.13 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** Theo quy định hiện hành của Việt Nam.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỖ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4.14 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền**

**5.3. Hàng tồn kho**

|   | <u>31/12/2011</u><br>(VND)   | <u>01/01/2011</u><br>(VND)    |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (i)  | 19.433.662.060               | 6.595.588.688                 |
| Tiền gửi ngân hàng (ii)   | 6.064.451.421                | 99.948.268.476                |
| Các khoản tương đương tiền (iii)                                    | 64.004.686.000               | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>89.502.799.481</u></b> | <b><u>106.543.857.164</u></b> |
| (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2011 bao gồm:             |                              |                               |
|   | <u>Nguyên tệ</u>             | <u>VND</u>                    |
| Đồng Việt Nam   | 19.433.662.060               | 19.433.662.060                |
| Đồng ngoại tệ   | -                            | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>19.433.662.060</u></b> | <b><u>19.433.662.060</u></b>  |
| (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm:          |                              |                               |
|   | <u>Nguyên tệ</u>             | <u>VND</u>                    |
| Ngoại tệ (USD) 523,81 #   | 10.909.915                   | 10.909.915                    |
| Đồng Việt Nam   | 6.053.541.506                | 6.053.541.506                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>523,81</u></b>         | <b><u>6.064.451.421</u></b>   |
| (iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2011 bao gồm: |                              |                               |
|   |                              | <u>31/12/2011</u><br>(VND)    |
| Ngân hàng Công thương VN - CN Cẩm Phả                               |                              | 28.000.000.000                |
| Ngân hàng ĐT&PT - CN Cẩm Phả  |                              | 7.000.000.000                 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Quảng Ninh                           |                              | 10.000.000.000                |
| N.hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh                          |                              | 9.200.000.000                 |
| N.hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Cẩm Phả                            |                              | 9.804.686.000                 |
| <b>Cộng</b>   |                              | <b><u>64.004.686.000</u></b>  |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                | <u>31/12/2011</u><br>(VND)  | <u>01/01/2011</u><br>(VND) |
|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Phải thu người lao động        | 40.822.610                  | 50.433.572                 |
| Thuế GTGT chưa kê khai         | 315.758.032                 | -                          |
| Lãi vay trả thừa               | 115.353.300                 | -                          |
| Hao hụt dầu do sự cố chờ xử lý | 520.632.596                 | -                          |
| Phải thu khác                  | 545.830.753                 | 613.124.414                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>1.538.397.291</u></b> | <b><u>663.557.986</u></b>  |

**5.3. Hàng tồn kho**

|                                     | <u>31/12/2011</u><br>(VND)    | <u>01/01/2011</u><br>(VND)    |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường              | -                             | 15.358.117.800                |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 69.991.877.148                | 60.407.115.483                |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.645.934.033                 | 1.392.083.933                 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.828.227.074                 | 8.167.075.117                 |
| Thành phẩm                          | 13.294.652.794                | 8.542.072.763                 |
| Hàng hóa                            | 205.639.090.787               | 102.400.533.973               |
| Hàng gửi bán                        | 44.314.270                    | 58.788.344                    |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | <u>(6.000.000.000)</u>        | <u>(6.000.000.000)</u>        |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>287.444.096.106</u></b> | <b><u>190.325.787.413</u></b> |

**5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                              | <u>31/12/2011</u><br>(VND) | <u>01/01/2011</u><br>(VND) |
|------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 26.479.543                 | -                          |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>26.479.543</u></b>   | <b><u>-</u></b>            |

**5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                    | <u>31/12/2011</u><br>(VND) | <u>01/01/2011</u><br>(VND)  |
|--------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT nộp thừa | -                          | -                           |
| Thuế TNDN nộp thừa | -                          | 2.332.193.587               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>-</u></b>            | <b><u>2.332.193.587</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>trang thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                                  |                                   |                               |                           |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ              | 56.374.170.673                   | 33.223.311.898                    | 205.289.903.947               | 1.317.896.111             | 1.177.556.141        | 297.382.838.770        |
| - Mua trong kỳ            | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 5.970.045.823                    | 39.553.657.498                    | 18.983.997.793                | 300.338.675               | -                    | 64.808.039.789         |
| - Tăng khác               | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư  | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán    | -                                | -                                 | (2.990.855.441)               | -                         | -                    | (2.990.855.441)        |
| - Giảm khác               | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>62.344.216.496</b>            | <b>72.776.969.396</b>             | <b>221.283.046.299</b>        | <b>1.618.234.786</b>      | <b>1.177.556.141</b> | <b>359.200.023.118</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>    |                                  |                                   |                               |                           |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ              | 35.219.331.870                   | 26.964.452.767                    | 148.649.047.458               | 1.064.921.729             | 906.264.643          | 212.804.018.467        |
| - Khấu hao trong kỳ       | 6.824.942.998                    | 2.973.628.777                     | 15.911.704.923                | 136.899.365               | 250.422.924          | 26.097.598.987         |
| - Tính hao mòn            | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Tăng khác               | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư  | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán    | -                                | -                                 | (2.990.855.441)               | -                         | -                    | (2.990.855.441)        |
| - Giảm khác               | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>42.044.274.868</b>            | <b>29.938.081.544</b>             | <b>161.569.896.940</b>        | <b>1.201.821.094</b>      | <b>1.156.687.567</b> | <b>235.910.762.013</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                                  |                                   |                               |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu kỳ           | 21.154.838.803                   | 6.258.859.131                     | 56.640.856.489                | 252.974.382               | 271.291.498          | 84.578.820.303         |
| Tại ngày cuối kỳ          | 20.299.941.628                   | 42.838.887.852                    | 59.713.149.359                | 416.413.692               | 20.868.574           | 123.289.261.105        |
| - Thê chấp, cầm cố        | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |
| - Đã KH hết, đang sử dụng | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | 73.263.442.739         |
| - Chờ thanh lý            | -                                | -                                 | -                             | -                         | -                    | -                      |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỖ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2011<br>(VND) | 01/01/2011<br>(VND) |
|--|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí XDCB dở dang</b>                | <b>502.408.643</b>  | <b>630.895.911</b>  |
| Nhà kho trống bãi xít Cửa Ông              | 76.299.338          | 76.299.338          |
| Thiết bị cột bơm                           | 87.000.000          | 87.000.000          |
| Lập báo cáo tác động môi trường            | 56.700.000          | 56.700.000          |
| Quy hoạch kho dầu nhờn VTHG                | 36.000.000          | -                   |
| Thiết kế lập dự toán dây chuyền dầu nhũ TL | -                   | 97.180.143          |
| Chi phí thiết kế đoàn xà lan 2.000 tấn     | 9.409.305           | 76.716.430          |
| Phần mềm kế toán Fast                      | 237.000.000         | 237.000.000         |

**5.8. Đầu tư dài hạn khác**

|   | 31/12/2011 |          | 01/01/2011     |                      |
|---|------------|----------|----------------|----------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị  | Số lượng       | Giá trị              |
| Công ty CP Vận tải và đưa đón<br>thợ mỏ Vinacomin | -          | -        | 16.800         | 168.000.000          |
| Công ty CP Vận tải thủy -<br>Vinacomin            | -          | -        | 700.000        | 7.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>716.800</b> | <b>7.168.000.000</b> |

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 31/12/2011<br>(VND)  | 01/01/2011<br>(VND)  |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ        | 5.656.448.738        | 400.542.341          |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ          | -                    | 716.503.376          |
| Chi phí sửa chữa Kho dầu cọc 7 | 3.177.541.368        | -                    |
| Chi phí trả trước khác         | 196.546.350          | 182.325.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>9.030.536.456</b> | <b>1.299.370.717</b> |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỖ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5.10. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | <u>31/12/2011</u><br>(VND) | <u>01/01/2011</u><br>(VND) |
|--|----------------------------|----------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>89.245.000.000</b>      | <b>172.164.679.289</b>     |
| Vay công ty TNHH MTV Tài chính Than -<br>Khoáng sản Việt Nam | 89.245.000.000             | 172.164.679.289            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>89.245.000.000</b>      | <b>172.164.679.289</b>     |

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>31/12/2011</u><br>(VND) | <u>01/01/2011</u><br>(VND) |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 33.441.975                 | 2.015.480.857              |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                          | 53.735.000                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 541.157.770                | 249.498.169                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 718.613.942                | -                          |
| Thuế đất                   | -                          | 116.823.938                |
| Các khoản phí, lệ phí      | 86.379.306                 | 81.802.659                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.379.592.993</b>       | <b>2.517.340.623</b>       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.12. Chi phí phải trả**

|  | <u>31/12/2011</u><br>(VND) | <u>01/01/2011</u><br>(VND) |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay                        | 111.734.514                | 106.352.025                |
| Chi phí thuê vận chuyên dầu - XNVT CP  | 8.427.273                  | -                          |
| Lệ phí trước bạ sà lan 500 tấn QN 6414 | 27.380.000                 | -                          |
| Lệ phí trước bạ sà lan 500 tấn QN 6415 | 27.800.000                 | -                          |
| Tiền điện thoại phải trả               | 24.677.035                 | 3.600.000                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>200.018.822</b>         | <b>109.952.025</b>         |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | <u>31/12/2011</u><br>(VND)  | <u>01/01/2011</u><br>(VND)  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                 | 101.507.548                 | 102.480.141                 |
| Bảo hiểm xã hội                                    | -                           | 19.276.900                  |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                        | 5.926.200                   | 126.181.799                 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác (i)               | <u>2.458.140.654</u>        | <u>2.055.748.854</u>        |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.565.574.402</u></b> | <b><u>2.303.687.694</u></b> |
| <br>(i) Các khoản phải trả phải nộp khác           |                             | <u>31/12/2011</u><br>(VND)  |
| <i>Kinh phí hoạt động Đảng</i>                     |                             | 38.740.736                  |
| <i>Quỹ văn hóa xã hội, thể thao</i>                |                             | 354.117.093                 |
| <i>Khấu hao bếp ăn tập thể</i>                     |                             | 107.047.972                 |
| <i>BHXH ứng tiền khám chữa bệnh 2011</i>           |                             | 107.095.297                 |
| <i>Tiền học phí lớp lái cầu</i>                    |                             | 27.806.000                  |
| <i>Công an chuyển tiền thu hộ Hapexco</i>          |                             | 300.000.000                 |
| <i>Phải trả đối tác góp vốn hợp tác kinh doanh</i> |                             | 937.913.782                 |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>            |                             | <u>585.419.774</u>          |
| <b>Cộng</b>  |                             | <b><u>2.458.140.654</u></b> |

**5.14. Vay và nợ dài hạn**

|  | <u>31/12/2011</u><br>(VND)   | <u>01/01/2011</u><br>(VND)   |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                               | <b>64.945.472.336</b>        | <b>92.376.058.342</b>        |
| Vay ngân hàng (i)                                | 47.972.778.666               | 60.017.027.820               |
| Vay Tập đoàn Vinacomin (ii)                      | 11.215.024.052               | 13.921.324.356               |
| Vay cán bộ công nhân viên                        | 74.054.836                   | 9.506.319.384                |
| Vay Công ty TNHH MTV Tài chính - Vinacomin (iii) | 5.683.614.782                | 8.931.386.782                |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>64.945.472.336</u></b> | <b><u>92.376.058.342</u></b> |

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 27.737.636.394 đồng.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XÉP DỖ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- (i) Số dư tiền vay ngân hàng tại 31/12/2011 bao gồm:

|   |     | <u>VND</u>                   |
|---|-----|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả   | (a) | 17.253.115.503               |
| N.hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả   | (b) | 10.381.591.047               |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh | (c) | 5.499.954.000                |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh   | (d) | 14.838.118.116               |
| <b>Cộng</b>                                     |     | <u><b>47.972.778.666</b></u> |

- a. Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2011 là 17.253.115.503 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.407.764.315 đồng) bao gồm 06 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 năm đến 8 năm với mức lãi suất là 15%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- b. Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2011 là 10.381.591.047 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.316.945.047 đồng) bao gồm 10 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 8 năm và với mức lãi suất từ 12%/năm đến 14,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- c. Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2011 là 5.499.954.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.346.068.000 đồng) bao gồm 02 hợp đồng vay với thời hạn vay là 5 năm và với mức lãi suất từ 10,5%/năm đến 16,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- d. Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2011 là 14.838.118.116 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.830.355.546 đồng) bao gồm 02 hợp đồng vay với thời hạn vay là 5 năm và với mức lãi suất từ 12%/năm đến 18,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Số dư nợ vay dài hạn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại ngày 31/12/2011 là 538.459 Đô la Mỹ (USD) tương đương 11.215.024.052 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.556.731.486 đồng) bao gồm 03 hợp đồng vay với mức lãi suất từ 6,017%/năm đến 6,558%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.
- (iii) Số dư nợ vay Công ty TNHH MTV Tài chính - Vinacomin tại ngày 31/12/2011 là 5.683.614.782 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.279.772.000 đồng) bao gồm 01 hợp đồng vay với thời hạn vay là 6 năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.







**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | <u>31/12/2011</u><br>(VND)    | <u>01/01/2011</u><br>(VND)   |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước         | 106.999.676.515               | 80.108.882.182               |
| - Vốn góp của đối tượng khác | -                             | -                            |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>106.999.676.515</u></b> | <b><u>80.108.882.182</u></b> |

**Các quỹ của doanh nghiệp**

|                               | <u>31/12/2011</u><br>(VND)   | <u>01/01/2011</u><br>(VND)   |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 719.541.642                  | 4.521.340.353                |
| Quỹ dự phòng tài chính        | 12.092.145.601               | 7.758.625.402                |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 200.000.000                  | 200.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>13.011.687.243</u></b> | <b><u>12.479.965.755</u></b> |

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không có khả năng thu hồi xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc bù đắp khoản lỗ của Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ, đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ trang thiết bị hoặc sử dụng để đầu tư góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**5.16 Nhận vốn góp liên doanh**

|  |      | <u>31/12/2011</u><br>(VND)  | <u>01/01/2011</u><br>(VND)  |
|--|------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cty CP đầu tư Vật tư vận tải và xếp dỡ | (i)  | 2.126.731.125               | 3.710.265.083               |
| Công ty APP                            | (ii) | 1.025.175.497               | 1.180.852.735               |
| <b>Cộng</b>                            |      | <b><u>3.151.906.622</u></b> | <b><u>4.891.117.818</u></b> |

- (i) Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư vật tư vận tải và xếp dỡ.
  - Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 77/HĐ-KH ngày 10/6/2009 về việc góp vốn đầu tư hoá cải tàu dầu QN 3124 từ 500 m<sup>3</sup> thành 800 m<sup>3</sup>.
  - Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02A/HĐ-KH ngày 01/01/2008 về việc góp vốn đầu tư tàu chở dầu 800m<sup>3</sup> theo dự án của Công ty Vật tư Vận tải & Xếp dỡ - Vinacomin để vận chuyển dầu (DO) phục vụ cho các đơn vị sản xuất than của Tập đoàn và các đối tượng khác.
- (ii) Đối với Công ty APP về việc hợp tác liên doanh sản xuất dầu nhờn.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2011<br>(VND)        | Năm 2010<br>(VND) |
|--|--------------------------|-------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>6.497.332.214.596</b> |                   |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>                          | <i>6.275.306.264.318</i> |                   |
| Doanh thu bán hàng hoá                             | 6.061.919.275.529        |                   |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 213.386.988.789          |                   |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                  | <i>222.025.950.278</i>   |                   |

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|  | Năm 2011<br>(VND) | Năm 2010<br>(VND) |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>34.583.215</b> |                   |
| Giảm giá hàng bán                        | -                 |                   |
| Hàng bán bị trả lại                      | 34.583.215        |                   |

**6.3 Doanh thu thuần**

|   | Năm 2011<br>(VND)        | Năm 2010<br>(VND) |
|---|--------------------------|-------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b> | <b>6.497.297.631.381</b> |                   |
| Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá                 | 6.061.919.275.529        |                   |
| Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm               | 213.352.405.574          |                   |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                  | 222.025.950.278          |                   |

**6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                             | Năm 2011<br>(VND)        | Năm 2010<br>(VND) |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán     | 5.869.563.017.344        |                   |
| Giá vốn thành phẩm đã bán   | 151.187.692.736          |                   |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 184.931.537.395          |                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.205.682.247.475</b> |                   |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <u>Năm 2011</u><br>(VND)    | <u>Năm 2010</u><br>(VND) |
|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.001.789.224               |                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 108.494.921                 |                          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 896.434.700                 |                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>3.006.718.845</u></b> |                          |

**6.6 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                   | <u>Năm 2011</u><br>(VND)     | <u>Năm 2010</u><br>(VND) |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền vay                      | 42.890.887.140               |                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.831.682.033                |                          |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | -                            |                          |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>44.722.569.173</u></b> |                          |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | <u>Năm 2011</u><br>(VND)     | <u>Năm 2010</u><br>(VND) |
|---|------------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>             | <b>15.148.741.297</b>        |                          |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 59.259.298.962               |                          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN   | 1.335.666.226                |                          |
| - Tổng thu nhập chịu thuế   | 60.594.965.188               |                          |
| - Chuyển lỗ năm trước   | -                            |                          |
| - Thu nhập tính thuế  | 60.594.965.188               |                          |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 25%                          |                          |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 15.148.741.297               |                          |
| <b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay</b> | <b>-</b>                     |                          |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>15.148.741.297</u></b> |                          |



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN**  
Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <u>Năm 2011</u><br><u>(VND)</u> | <u>Năm 2010</u><br><u>(VND)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 207.680.718.090                 |                                 |
| Chi phí nhân công         | 146.823.924.692                 |                                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 26.097.598.987                  |                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 97.440.526.360                  |                                 |
| Chi phí khác bằng tiền    | 58.238.287.614                  |                                 |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>536.281.055.743</u></b>   |                                 |

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2011 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 04 - Vinacomin: Báo cáo đầu tư dài hạn khác;
- Phụ biểu B01-TSCĐ-HN: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

**7.2 Thông tin so sánh**

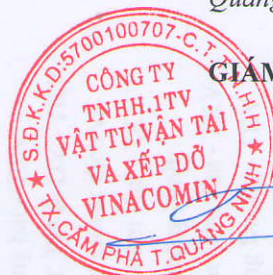
Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam.

Do Công ty bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/7/2010 nên số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh tương ứng.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**



**GIÁM ĐỐC**

**VŨ ĐỨC TUẤN**